

Theo Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại 29 CFR 1910.1200 - HazCom 2012

Ngày ban hành: 20/03/2018 Ngày sửa đổi: 11/03/2021 Phiên bản: L03/P

MỤC 1: NHẬN DẠNG

1.1. Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	BioMIC
Mã sản phẩm	Không có thông tin.

1.2. Công dụng của sản phẩm

Công dụng	Phụ gia kháng vi sinh cho bê tông.
-----------	------------------------------------

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Penetron International, Ltd. 601 S.
10th Street, Unit 300
Allentown, PA 18103 - Hoa Kỳ
Điện thoại: +1 (631) 941-9700
Email: info@penetron.com | Website: www.penetron.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số khẩn cấp	CHEMTREC - Hoa Kỳ và Canada: 1-800-424-9300; Quốc tế: +1 703-527-3887
-------------	---

MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY

2.1. Phân loại sản phẩm

Nguy hại đối với môi trường nước	Nguy hại cấp tính - Nhóm 3; nguy hại lâu dài - Nhóm 3.
Nguy hại theo OSHA	Không phân loại.

2.2. Thông tin trên nhãn

Không yêu cầu nhãn GHS.

Phòng ngừa	Tránh thải sản phẩm ra môi trường. Rửa tay sau khi sử dụng.
Bảo quản	Đề xa các vật liệu không tương thích.
Thải bỏ	Thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

2.3. Độc tính cấp chưa xác định

Không áp dụng.

2.4. Môi nguy khác

Không áp dụng.

MỤC 3: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

3.1. Chất nguyên chất

Không áp dụng.

3.2. Hỗn hợp

Tên thành phần	Mã CAS	Tỷ lệ
3-(Trimethoxysilyl) propyldimethyloctadecyl ammonium chloride	27668-52-6	1-5%
Methanol	67-56-1	0-1%

* Tỷ lệ chính xác được giữ kín như bí mật thương mại theo khoản (i) của §1910.1200. Các thành phần không liệt kê không nguy hại hoặc thấp hơn mức phải báo cáo.

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Cách sơ cứu

Hít phải	Nếu khó thở, đưa người bị ảnh hưởng ra nơi thoáng khí và để nghỉ ở tư thế dễ thở. Đi khám nếu cảm thấy không khỏe.
Đính vào da	Rửa ngay bằng xà phòng và nước. Cởi quần áo, giày dép bị dính sản phẩm. Giặt sạch trước khi dùng lại. Gọi bác sĩ nếu kích ứng xuất hiện và kéo dài.
Đính vào mắt	Tháo kính áp tròng nếu có và để tháo. Giữ mắt mở, rửa nhẹ bằng nước trong 15-20 phút và đi khám ngay.
Nuốt phải	Súc miệng bằng nước. Đi khám nếu xuất hiện triệu chứng.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng

Sau khi hít phải	Chưa ghi nhận ảnh hưởng đáng kể hoặc mối nguy nghiêm trọng. Sau
khí dính vào da	Chưa ghi nhận ảnh hưởng đáng kể hoặc mối nguy nghiêm trọng. Sau
khí dính vào mắt	Tiếp xúc trực tiếp có thể gây kích ứng tạm thời.
Sau khi nuốt	Chưa ghi nhận ảnh hưởng đáng kể hoặc mối nguy nghiêm trọng.

4.3. Chăm sóc y tế

Triệu chứng có thể không xuất hiện ngay. Nếu xảy ra tai nạn hoặc cảm thấy không khỏe, cần đi khám ngay và mang theo nhãn hoặc SDS nếu có. Điều trị theo triệu chứng.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Chất chữa cháy

Phù hợp	Sương nước, bột chữa cháy, bột chữa cháy khô hoặc khí CO ₂ .
Không phù hợp	Không dùng tia nước mạnh vì có thể làm đám cháy lan rộng.

5.2. Mối nguy khi cháy

Sản phẩm cháy có thể tạo ra oxit cacbon và các loại khí có hại cho sức khỏe.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đứng ở đầu hướng gió. Mặc đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị thở độc lập (SCBA). Di chuyển thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu có thể làm an toàn.

MỤC 6: XỬ LÝ KHI BỊ TRÀN ĐỔ

6.1. Bảo vệ người và quy trình khẩn cấp

Không cho người không cần thiết hoặc không có đồ bảo hộ vào khu vực. Không chạm hoặc đi qua chỗ tràn. Khi dọn dẹp phải mang đồ bảo hộ phù hợp và bảo đảm thông gió. Bảo cho cơ quan địa phương nếu lượng tràn lớn không thể kiểm soát. Xem Mục 8 về bảo vệ cá nhân.

6.2. Ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn	Nếu an toàn, ngăn rò rỉ hoặc tràn thêm. Tránh để sản phẩm ra môi trường. Báo cho người quản lý về mọi trường hợp phát tán ra môi trường.
Làm sạch	Dùng vật liệu trợ như cát hoặc vermiculite để chặn và hút sản phẩm, sau đó cho vào thùng phù hợp. Không xả xuống cống hoặc nguồn nước. Mang đồ bảo hộ phù hợp. Không đổ phần đã tràn trở lại bao bì để dùng tiếp. Xem Mục 13 về thải bỏ.

6.3. Tham khảo các mục khác

Xem Mục 8 về quần áo, thiết bị bảo hộ và Mục 13 về xử lý chất thải.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Làm việc theo quy định vệ sinh và an toàn công nghiệp. Tránh để sản phẩm dính vào da, mắt hoặc quần áo. Tránh tiếp xúc lâu. Bảo đảm thông gió và dùng đồ bảo hộ phù hợp. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Cởi quần áo và giày bị dính sản phẩm. Tránh thải ra môi trường.

7.2. Điều kiện bảo quản

Để xa tầm tay trẻ em. Bảo quản theo quy định địa phương, trong bao bì gốc có nhãn, tránh ánh nắng trực tiếp, tại nơi khô ráo, mát và thông gió tốt. Để xa thực phẩm, đồ uống và vật liệu không tương thích (xem Mục 10). Đóng kín bao bì đến khi sử dụng. Bao bì đã mở phải được đóng lại cẩn thận và đặt thẳng đứng để tránh rò rỉ.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Giới hạn phơi nhiễm

Methanol là thành phần duy nhất trong sản phẩm có giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị. Các thành phần khác hiện chưa có giới hạn đã biết.

Cơ quan	Loại giới hạn	Giá trị
ACGIH	STEL/TWA	250 ppm / 200 ppm
OSHA	PEL	260 mg/m ³ ; 200 ppm
NIOSH	STEL/TWA	325 mg/m ³ ; 250 ppm / 260 mg/m ³ ; 200 ppm

8.2. Giới hạn sinh học

Thành phần	Giá trị	Chất xác định	Mẫu	Thời điểm lấy mẫu
Methanol (67-56-1)	15 mg/l	Methanol	Nước tiểu	Xem tài liệu nguồn

8.3. Hướng dẫn phơi nhiễm

Các quy định OEL của California, Minnesota, Tennessee, ACGIH và NIOSH đều lưu ý Methanol có thể hấp thụ qua da.

8.4. Biện pháp kiểm soát

Thông gió	Dùng thông gió chung tốt, thường khoảng 10 lần trao đổi không khí mỗi giờ, và điều chỉnh theo điều kiện thực tế. Khi cần, dùng khu vực kín, hút cục bộ hoặc biện pháp kỹ thuật khác để giữ nồng độ trong không khí dưới giới hạn cho phép. Bố trí trạm rửa mắt.
Bảo vệ tay	Mang găng tay cao su hoặc PVC.
Bảo vệ mắt và mặt	Đeo kính bảo hộ hóa chất chống bụi hoặc chống bắn tóe, vừa khí; dùng tấm che mặt khi cần.
Bảo vệ da và cơ thể	Mang găng chống hóa chất và quần áo bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ hô hấp	Nếu biện pháp kỹ thuật không giữ nồng độ trong không khí dưới giới hạn cho phép hoặc mức chấp nhận được, phải dùng thiết bị bảo vệ hô hấp đã được phê duyệt.
Bảo vệ môi trường	Duy trì nồng độ dưới các ngưỡng bảo vệ môi trường của cộng đồng.
Thông tin khác	Không ăn, uống hoặc hút thuốc tại nơi sử dụng, xử lý hay bảo quản sản phẩm. Rửa tay kỹ trước khi ăn hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và vệ sinh đồ bảo hộ.

MỤC 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1. Thông tin cơ bản

Trạng thái	Chất lỏng
Hình dạng	Không có thông tin
Màu sắc	Trong suốt đến màu hổ phách nhạt
Mùi	Mùi tương tự amin
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	3,8
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đông đặc	Không có thông tin
Điểm sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	> 100°C (> 212°F)
Tốc độ bay hơi tương đối	Không có thông tin
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn nổ	Không có thông tin
Tính nổ	Không có thông tin
Tính oxy hóa	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Khối lượng riêng	8,33 lb/gallon tại 22°C
Tỷ trọng hơi tương đối tại 20°C	Không có thông tin
Độ tan	Không có thông tin
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	17,46 cSt tại 21°C
Độ nhớt động học	Không có thông tin
Độ nhớt lực học	Không có thông tin

MỤC 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.

10.2. Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Chưa ghi nhận phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với vật liệu không tương thích.

10.5. Vật liệu không tương thích

Chất hoạt động bề mặt anion và chất tẩy rửa.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chưa ghi nhận sản phẩm phân hủy nguy hiểm.

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1. Các đường phơi nhiễm có thể xảy ra

Hít phải	Hít phải trong thời gian dài có thể gây hại.
Dính vào da	Gây kích ứng da nhẹ.
Dính vào mắt	Tiếp xúc trực tiếp có thể gây kích ứng tạm thời.
Nuốt phải	Có thể gây khó chịu.

11.2. Ảnh hưởng độc tính

Độc tính cấp	Không có thông tin.
Ăn mòn / kích ứng da	Tiếp xúc lâu có thể gây kích ứng tạm thời.
Tổn thương / kích ứng mắt	Tiếp xúc trực tiếp có thể gây kích ứng tạm thời.
Gây mẫn cảm	Không gây mẫn cảm đường hô hấp và không được cho là gây mẫn cảm da.
Đột biến tế bào mầm	Chưa có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc thành phần có hàm lượng trên 0,1% gây đột biến hoặc làm hỏng vật liệu di truyền.
Khả năng gây ung thư	Chưa đủ thông tin để phân loại khả năng gây ung thư cho người.

11.3. Ảnh hưởng tức thời, lâu dài và mãn tính

Độc tính sinh sản	Sản phẩm không được cho là gây ảnh hưởng đến sinh sản hoặc sự phát triển.
Độc tính cơ quan đích - một lần	Không phân loại.
Độc tính cơ quan đích - lặp lại	Không phân loại.
Nguy cơ hít sặc	Không được xem là có nguy cơ hít sặc.
Ảnh hưởng mãn tính	Hít phải trong thời gian dài có thể gây hại.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Độc tính với môi trường

Có hại cho sinh vật thủy sinh và ảnh hưởng có thể kéo dài.

Đối tượng thử nghiệm	Kết quả
Daphnia magna (bọ chết nước)	LC50 sau 48 giờ: 13,9 mg/l
Cá Pimephales promelas	LC50 sau 96 giờ: 10,8 mg/l

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin.

12.5. Ảnh hưởng môi trường khác

Không dự kiến có các ảnh hưởng môi trường khác như làm suy giảm tầng ozone, tạo ozone quang hóa, gây rối loạn nội tiết hoặc làm tăng hiện tượng nóng lên toàn cầu.

MỤC 13: CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC THẢI BỎ

13.1. Cách xử lý chất thải

Sản phẩm thải	Phải xử lý theo tất cả quy định của địa phương, tiểu bang, tỉnh và liên bang. Hạn chế tạo ra chất thải khi có thể.
Bao bì bị dính sản phẩm	Không tái sử dụng bao bì rỗng. Tiếp tục tuân thủ cảnh báo trên nhãn ngay cả khi bao bì đã hết. Đưa bao bì rỗng đến đơn vị xử lý chất thải được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. DOT, ADR, IMDG và IATA

Sản phẩm không thuộc diện quản lý khi vận chuyển và không được xếp là hàng nguy hiểm theo DOT, ADR, IMDG hoặc IATA.

14.2. Thông tin bổ sung

Thông tin khác	Không có thông tin bổ sung.
Lưu ý khi vận chuyển	Không thao tác cho đến khi đã đọc và hiểu tất cả biện pháp an toàn.

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1. Quy định liên bang Hoa Kỳ

Theo Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại OSHA 29 CFR 1910.1200, sản phẩm này hiện không được xác định là “hóa chất nguy hiểm”.

SARA Mục 313

Methanol (CAS 67-56-1) được liệt kê trong CERCLA và thuộc yêu cầu báo cáo của SARA Mục 313. Hàm lượng báo cáo phát thải: < 1%.

Nguy hại tức thời	Nguy hại chậm	Cháy	Áp suất	Phản ứng
Không	Không	Không	Không	Không

Đạo luật Nước sạch (CWA): Sản phẩm không chứa chất được quản lý như chất ô nhiễm theo CWA, 40 CFR 122.21 và 40 CFR 122.42.

15.2. Các quy định liên bang khác

Thông tin FIFRA: Đây là sản phẩm thuốc trừ sinh vật được EPA đăng ký và phải tuân theo yêu cầu ghi nhãn của luật liên bang Hoa Kỳ. Yêu cầu trên nhãn có thể khác với tiêu chí phân loại trong SDS và nhãn hóa chất thông thường tại nơi làm việc.

Từ cảnh báo	THẬN TRỌNG
Cảnh báo nguy hại	ĐỀ XA TÂM TAY TRẺ EM.
Phòng ngừa	Có hại cho người và vật nuôi. Gây kích ứng mắt ở mức vừa phải. Tránh để dính vào mắt hoặc quần áo. Đeo kính bảo hộ. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sau khi sử dụng và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, hút thuốc hoặc đi vệ sinh.

Nguy hại môi trường: Sản phẩm độc với cá. Không xả nước thải có chứa sản phẩm vào hồ, sông, suối, ao, cửa sông, biển hoặc nguồn nước khác nếu không đáp ứng giấy phép NPDES và chưa thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép. Không xả vào hệ thống cống nếu chưa thông báo cho đơn vị xử lý nước thải địa phương. Khi cần hướng dẫn, liên hệ cơ quan quản lý nước của tiểu bang hoặc văn phòng EPA khu vực.

Khi xảy ra tràn đổ, có thể cần làm mất hoạt tính của BioMIC. Có thể dùng chất hoạt động bề mặt anion hoặc chất tẩy rửa như xà phòng, sulfone hoặc sulfate với lượng tương đương thành phần hoạt tính. Sử dụng sản phẩm không đúng với hướng dẫn trên nhãn là vi phạm luật liên bang Hoa Kỳ.

15.3. Quy định của các tiểu bang Hoa Kỳ

California Proposition 65: Sản phẩm chứa một hóa chất được Tiểu bang California xác định có thể gây dị tật bẩm sinh hoặc ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.

Methanol (CAS 67-56-1) được liệt kê theo California Proposition 65 là chất gây ảnh hưởng đến sự phát triển từ ngày 16/03/2012, đồng thời nằm trong Danh sách Hóa chất Ứng viên của Quy định Sản phẩm Tiêu dùng An toàn California.

Quy định Right-to-Know: Sản phẩm không chứa chất thuộc diện quản lý theo các quy định này.

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

16.1. Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm HMIS - Hoa Kỳ

Sức khỏe	Khả năng cháy	Nguy hại vật lý
1	0	0

Thang HMIS® từ 0 đến 4: mức 0 là nguy cơ thấp nhất và mức 4 là nguy cơ cao. Việc ghi điểm HMIS® trên SDS không bắt buộc theo 29 CFR 1910.1200. Điểm HMIS® chỉ nên dùng khi đơn vị đã áp dụng đầy đủ chương trình HMIS®. Khách hàng chịu trách nhiệm xác định mã đồ bảo hộ cá nhân phù hợp cho sản phẩm.

Ngày ban hành	20/03/2018
Ngày sửa đổi	11/03/2021
Thông tin khác	Không có.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Chúng tôi tin rằng các thông tin kỹ thuật và khuyến nghị trong tài liệu này là đáng tin cậy, nhưng không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào. Thông tin chỉ áp dụng cho sản phẩm ở trạng thái được cung cấp. Thông tin có thể không còn phù hợp nếu sản phẩm được dùng chung với vật liệu khác. Người sử dụng có trách nhiệm tự kiểm tra thông tin có đầy đủ và phù hợp với mục đích của mình hay không.

LƯU Ý VỀ BẢN DỊCH

Đây là bản dịch tiếng Việt từ SDS tiếng Anh do nhà sản xuất cung cấp. Khi dùng cho hồ sơ pháp lý, an toàn lao động hoặc xử lý sự cố, cần đối chiếu với bản SDS tiếng Anh gốc.